

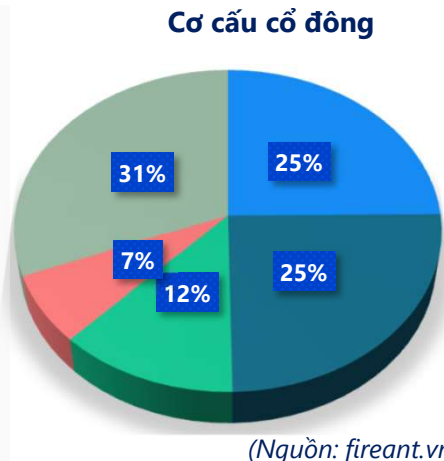
CTCP Điện nước Lắp máy Hải Phòng (HNX)

Ngành: Điện

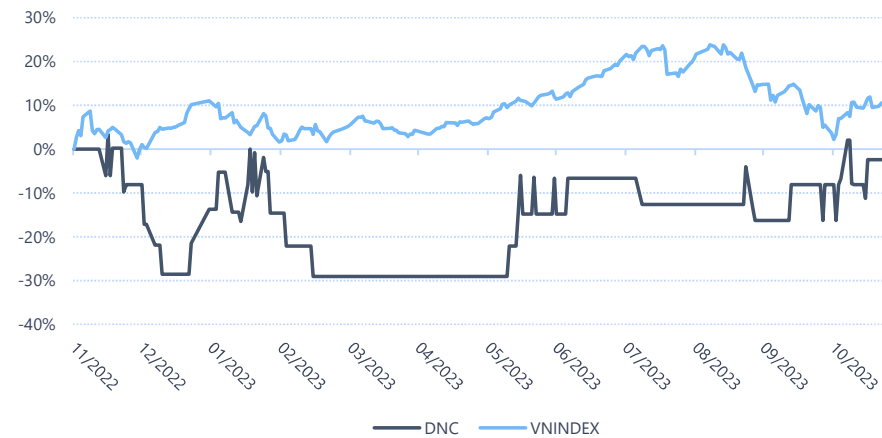
| | | | |
|--------------|-------------------|--------------|--------------|
| Giá | 44,100 VNĐ | | |
| (27/11/2023) | | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | 6.3% | 11.8% | 37.6% |

| | |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch | HNX |
| Khoảng giá 52 tuần | 32,052 - 46,685 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 283 |
| Số lượng CPLH (CP) | 6,422,258 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 85 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.34% |
| Beta | 0.17 |

- Nguyễn Trung Kiên (Thành viên HĐQT)
- Đỗ Huy Đạt (Chủ tịch HĐQT)
- Lê Hữu Cảnh (Tổng giám đốc)
- Lại Thị Đình
- Khác

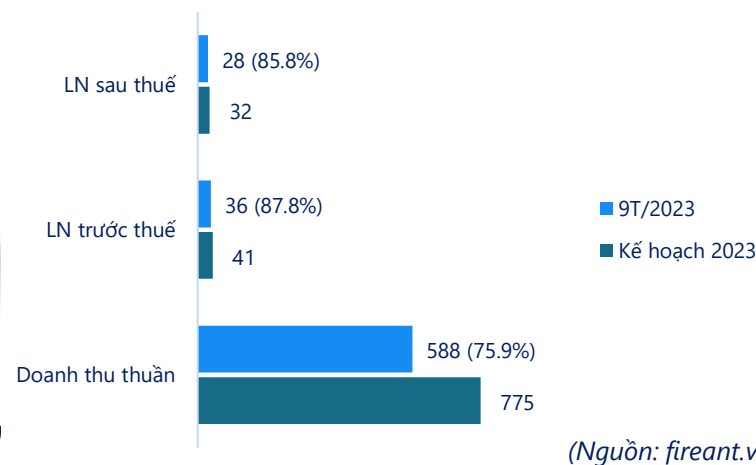


Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



DT thuần
Q3 2023

251.3
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 59.1 | +30.7%
Cùng kỳ: ↗ 33.0 | +15.1%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

588.2
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 83.5 | +16.5%

LN thuần
Q3 2023

19.0
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 9.3 | +95.7%
Cùng kỳ: ↗ 3.7 | +24.5%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

36.8
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 5.7 | +18.2%

LNTT
Q3 2023

17.9
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 9.3 | +95.7%
Cùng kỳ: ↗ 2.6 | +17.4%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

35.6
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 4.4 | +14.2%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DNC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

| KẾT QUẢ KINH DOANH | Q3 2023 | Q3 2022 | Thay đổi | 9T/2023 | 9T/2022 | Thay đổi |
|-------------------------------|--------------|--------------|---------------|--------------|--------------|--------------|
| Doanh thu thuần | 251.3 | 218.3 | 15.1% | 588.2 | 504.8 | 16.5% |
| Giá vốn hàng bán | 227.1 | 198.5 | 14.4% | 538.8 | 461.9 | 16.7% |
| Lợi nhuận gộp | 24.2 | 19.8 | 21.9% | 49.4 | 42.9 | 15.3% |
| Doanh thu HĐTC | 0.0 | 0.1 | -93.2% | 0.2 | 1.1 | -83.6% |
| Chi phí tài chính | - 0.6 | 0.2 | -395.3% | 2.3 | 0.6 | -482.9% |
| Chi phí lãi vay | 0.2 | 0.2 | -5.8% | 0.6 | 0.6 | 9.2% |
| Chi phí bán hàng | - | - | - | - | - | - |
| Chi phí QLDN | 5.8 | 4.5 | 29.3% | 15.1 | 12.2 | 23.3% |
| LN thuần từ HĐKD | 19.0 | 15.2 | 24.5% | 36.8 | 31.1 | 18.2% |
| LN khác | - 1.1 | 0.0 | -108106138.6% | 1.2 | 0.0 | -46626.7% |
| LN trước thuế | 17.9 | 15.2 | 17.4% | 35.6 | 31.1 | 14.2% |
| Thuế TNDN | 4.0 | 3.2 | 27.6% | 7.7 | 6.3 | 21.0% |
| Lợi nhuận sau thuế | 13.9 | 12.1 | 14.7% | 27.8 | 24.8 | 12.1% |
| LNST của CĐ công ty mẹ | 13.9 | 12.1 | 14.7% | 27.8 | 24.8 | 12.1% |

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

| Lưu chuyển tiền tệ | Q2 2022 | Q3 2022 | Q4 2022 | Q1 2023 | Q2 2023 | Q3 2023 |
|-------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | - 16.1 | 15.1 | 5.7 | 3.4 | 0.6 | 15.4 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 15.4 | 0.2 | - 1.3 | 8.6 | - 0.4 | 4.4 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | - 4.2 | - 2.1 | - 11.0 | - 13.0 | - 1.0 | 4.7 |
| Lưu chuyển tiền thuần | - 4.9 | 13.3 | - 6.6 | 0.9 | 1.3 | 6.3 |

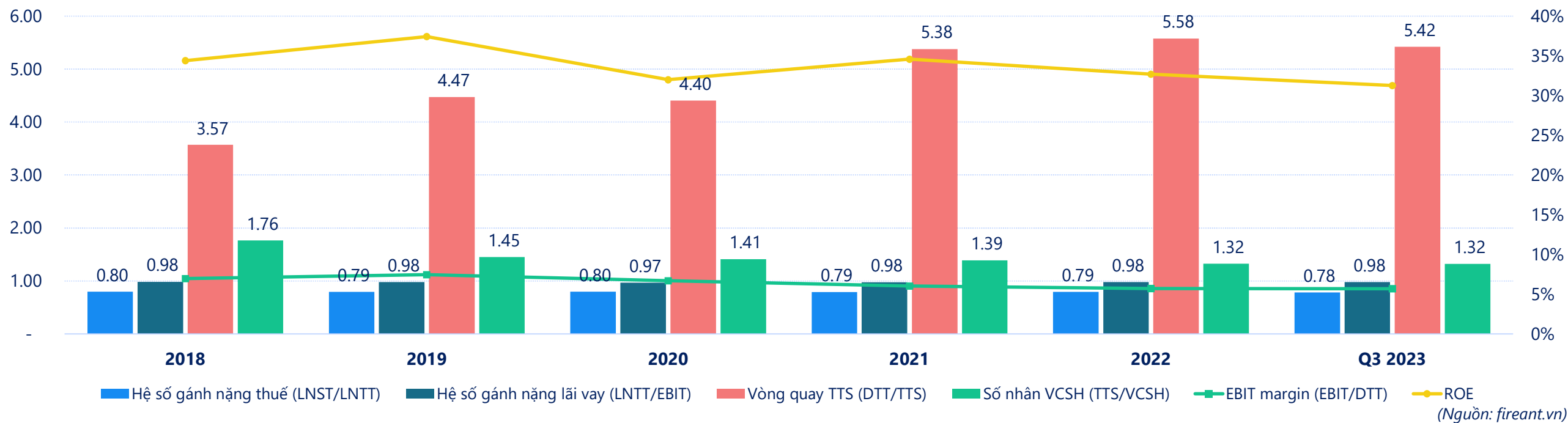
(Nguồn: fireant.vn)

| TÀI SẢN - NGUỒN VỐN | Tại ngày 30/9/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi | % / TTS |
|------------------------------|--------------------|---------------------|--------------|---------------|
| Tài sản ngắn hạn | 70.6 | 62.0 | 13.8% | 49.0% |
| Tiền và tương đương tiền | 16.2 | 9.6 | 68.8% | 11.3% |
| Các khoản đầu tư TC ngắn hạn | 15.4 | 21.2 | -27.3% | 10.7% |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 22.7 | 18.7 | 21.3% | 15.7% |
| Hàng tồn kho | 13.0 | 9.8 | 32.7% | 9.0% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 3.2 | 2.7 | 20.6% | 2.2% |
| Tài sản dài hạn | 73.5 | 60.4 | 21.8% | 51.0% |
| Các khoản phải thu dài hạn | - | - | - | 0.0% |
| Tài sản cố định | 47.2 | 46.4 | 1.8% | 32.8% |
| Bất động sản đầu tư | - | - | - | 0.0% |
| Tài sản dở dang dài hạn | 7.6 | 4.8 | 58.2% | 5.3% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 3.7 | 3.7 | -0.5% | 2.6% |
| Tài sản dài hạn khác | 15.0 | 5.4 | 175.2% | 10.4% |
| Tổng cộng tài sản | 144.1 | 122.4 | 17.7% | 100.0% |
| Nợ phải trả | 33.9 | 27.3 | 23.9% | 23.5% |
| Nợ ngắn hạn | 33.8 | 27.3 | 23.6% | 23.5% |
| Nợ vay ngắn hạn | 12.6 | 11.9 | 6.1% | 8.7% |
| Nợ dài hạn | 0.1 | - | - | 0.1% |
| Nợ vay dài hạn | - | - | - | 0.0% |
| Nguồn vốn chủ sở hữu | 110.2 | 95.0 | 16.0% | 76.5% |
| Vốn chủ sở hữu | 110.2 | 95.0 | 16.0% | 76.5% |

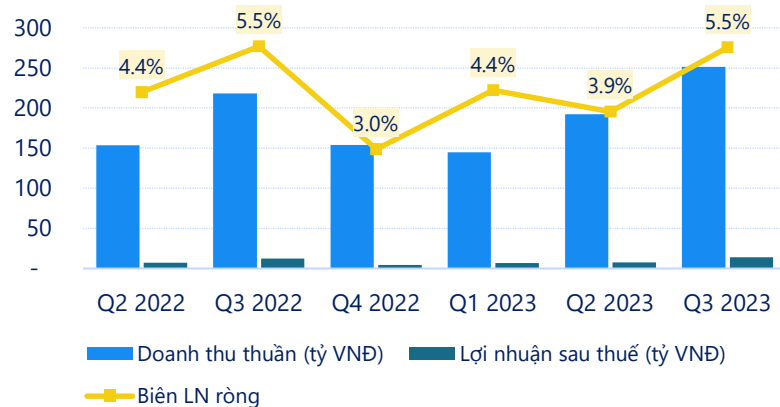
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DNC

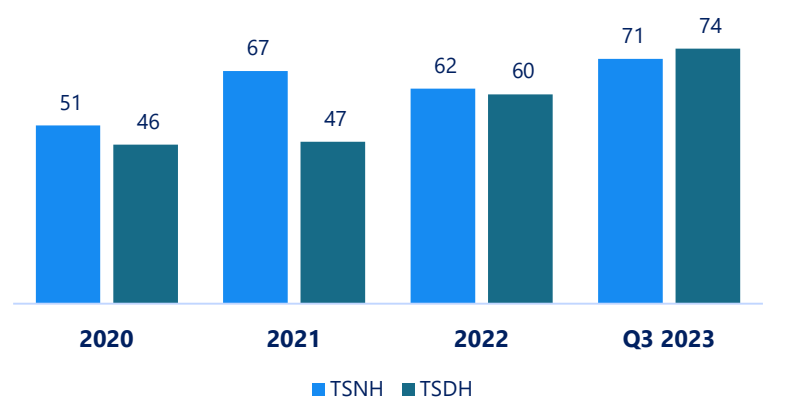
Phân tích Dupont



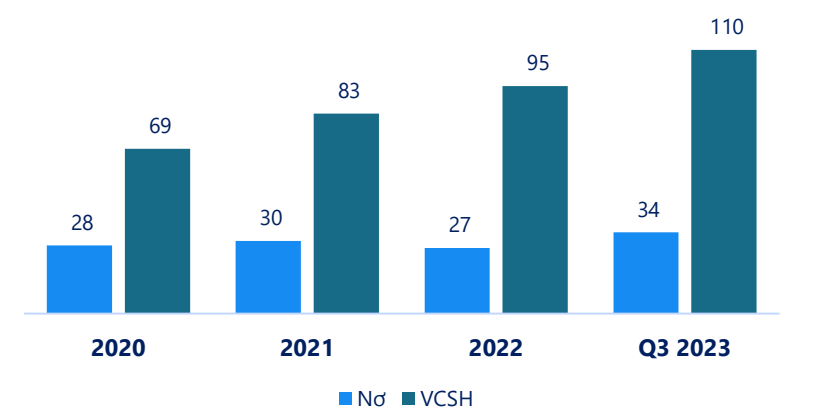
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DNC

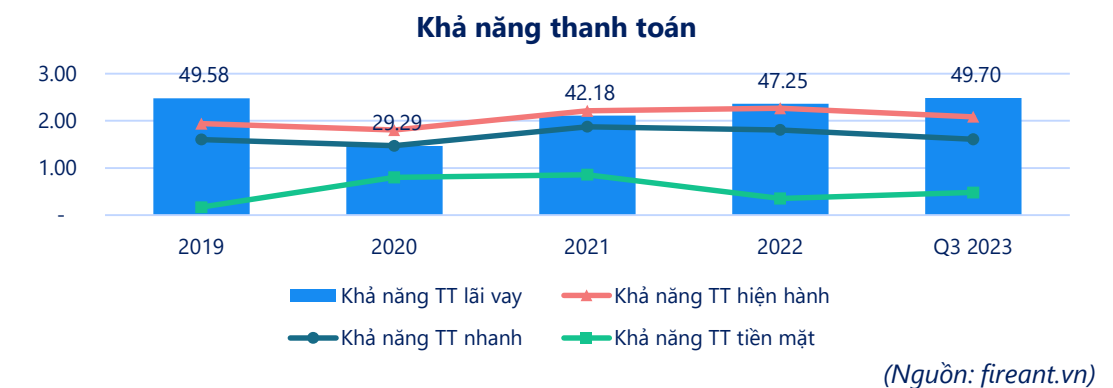
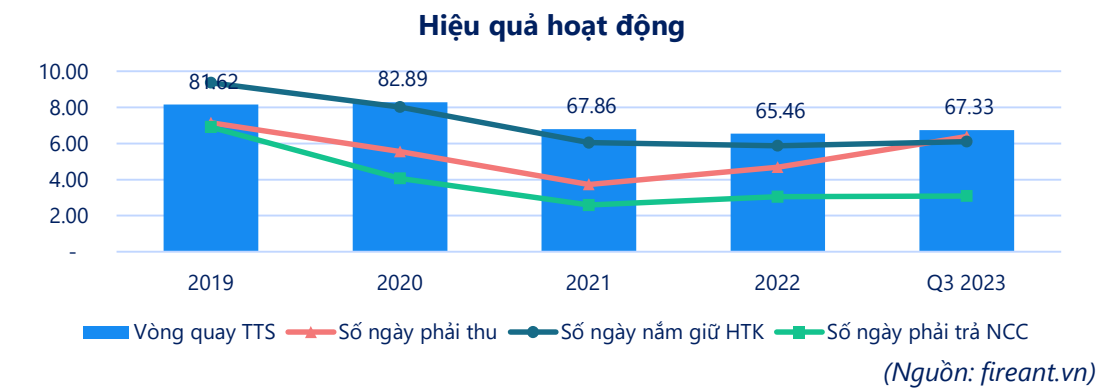
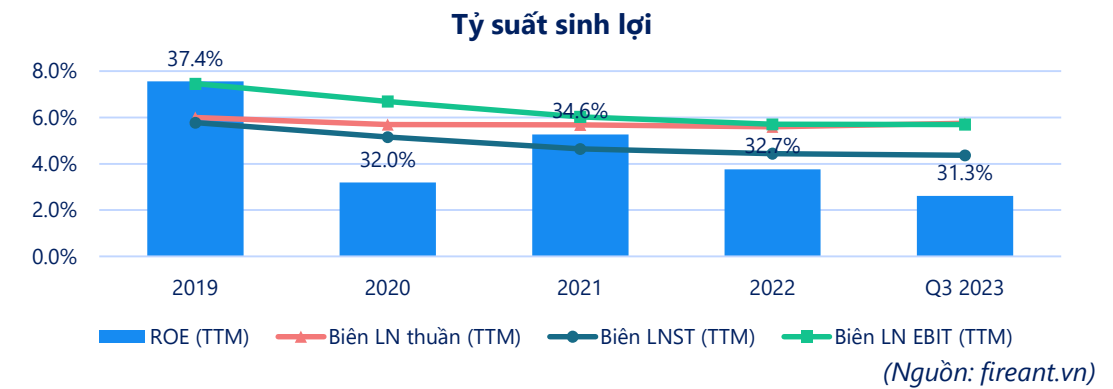
| Chỉ số tài chính | | | | | | |
|---------------------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|
| Tỷ suất sinh lợi | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
| Biên LN thuần (TTM) | 5.5% | 6.0% | 5.7% | 5.7% | 5.6% | 5.7% |
| Biên LNST (TTM) | 5.5% | 5.8% | 5.1% | 4.6% | 4.4% | 4.4% |
| Biên LN EBIT (TTM) | 7.0% | 7.4% | 6.7% | 6.0% | 5.7% | 5.7% |
| ROE (TTM) | 34.4% | 37.4% | 32.0% | 34.6% | 32.7% | 31.3% |
| ROA (TTM) | 19.5% | 25.8% | 22.7% | 24.9% | 24.7% | 23.7% |

| Hiệu quả hoạt động | | | | | | |
|----------------------|-------|------|------|------|------|---------|
| | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
| Số ngày phải thu | 9.4 | 7.2 | 5.6 | 3.7 | 4.7 | 6.4 |
| Số ngày nắm giữ HTK | 17.6 | 9.4 | 8.0 | 6.1 | 5.9 | 6.1 |
| Số ngày phải trả NCC | 10.4 | 6.9 | 4.1 | 2.6 | 3.0 | 3.1 |
| Vòng quay TSCĐ | 10.6 | 12.2 | 12.1 | 15.8 | 15.9 | 17.3 |
| Vòng quay TTS | 102.3 | 81.6 | 82.9 | 67.9 | 65.5 | 67.3 |

| Thanh khoản | | | | | | |
|-----------------------|------|------|------|------|------|---------|
| | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
| Khả năng TT hiện hành | 1.7 | 1.9 | 1.8 | 2.2 | 2.3 | 2.1 |
| Khả năng TT nhanh | 1.3 | 1.6 | 1.5 | 1.9 | 1.8 | 1.6 |
| Khả năng TT tiền mặt | 0.7 | 0.2 | 0.8 | 0.9 | 0.4 | 0.5 |
| Khả năng TT lãi vay | 61.0 | 49.6 | 29.3 | 42.2 | 47.3 | 49.7 |

| Nhóm chỉ số định giá | | | | | | |
|------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|---------|
| | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
| EPS | 3,813 | 5,022 | 3,971 | 5,123 | 4,546 | 5,043 |
| Giá trị sổ sách (BVPS) | 12,524 | 14,311 | 13,284 | 16,164 | 14,678 | 17,049 |
| P/E | 6.6 | 7.0 | 10.6 | 12.0 | 8.7 | 7.5 |
| P/B | 2.0 | 2.4 | 3.2 | 3.8 | 2.7 | 2.2 |
| P/S | 0.3 | 0.4 | 0.5 | 0.6 | 0.3 | 0.3 |

(Nguồn: fireant.vn)



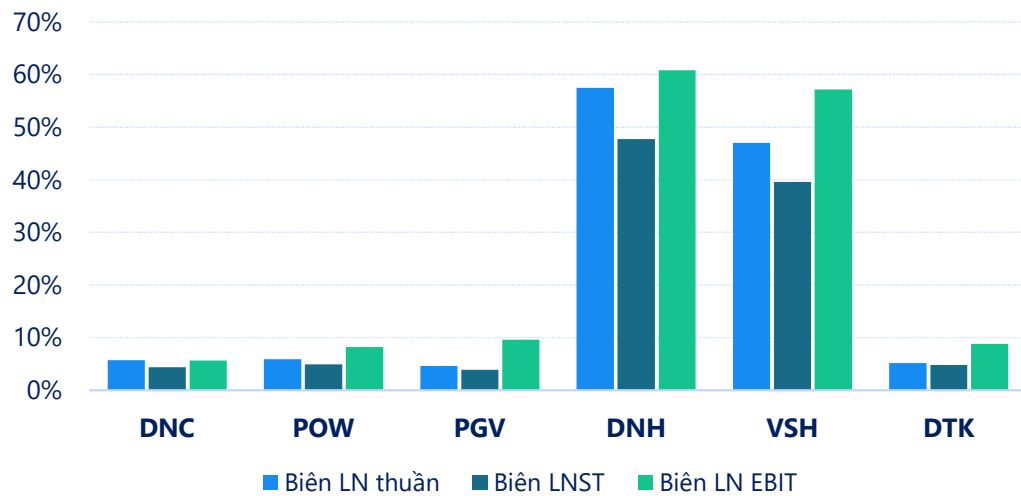
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DNC

Đơn vị: tỷ VNĐ

| | DTT 9T/2023 | Thay đổi YoY | LNST 9T/2023 | Thay đổi YoY | Biên LNST 9T/2023 | Biên LNST 9T/2022 |
|------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|
| DNC | 588.2 | 16.5% | 27.8 | 12.1% | 4.7% | 4.9% |
| POW | 21,533.2 | 4.7% | 883.6 | -44.5% | 4.1% | 7.7% |
| PGV | 35,936.9 | 2.9% | 1,263.6 | -27.2% | 3.5% | 5.0% |
| DNH | 1,847 | -18.0% | 962 | -29.1% | 52.1% | 60.2% |
| VSH | 1,932 | -9.0% | 764 | -13.3% | 39.6% | 41.5% |
| DTK | 8,356 | 1.1% | 420 | -39.6% | 5.0% | 8.4% |

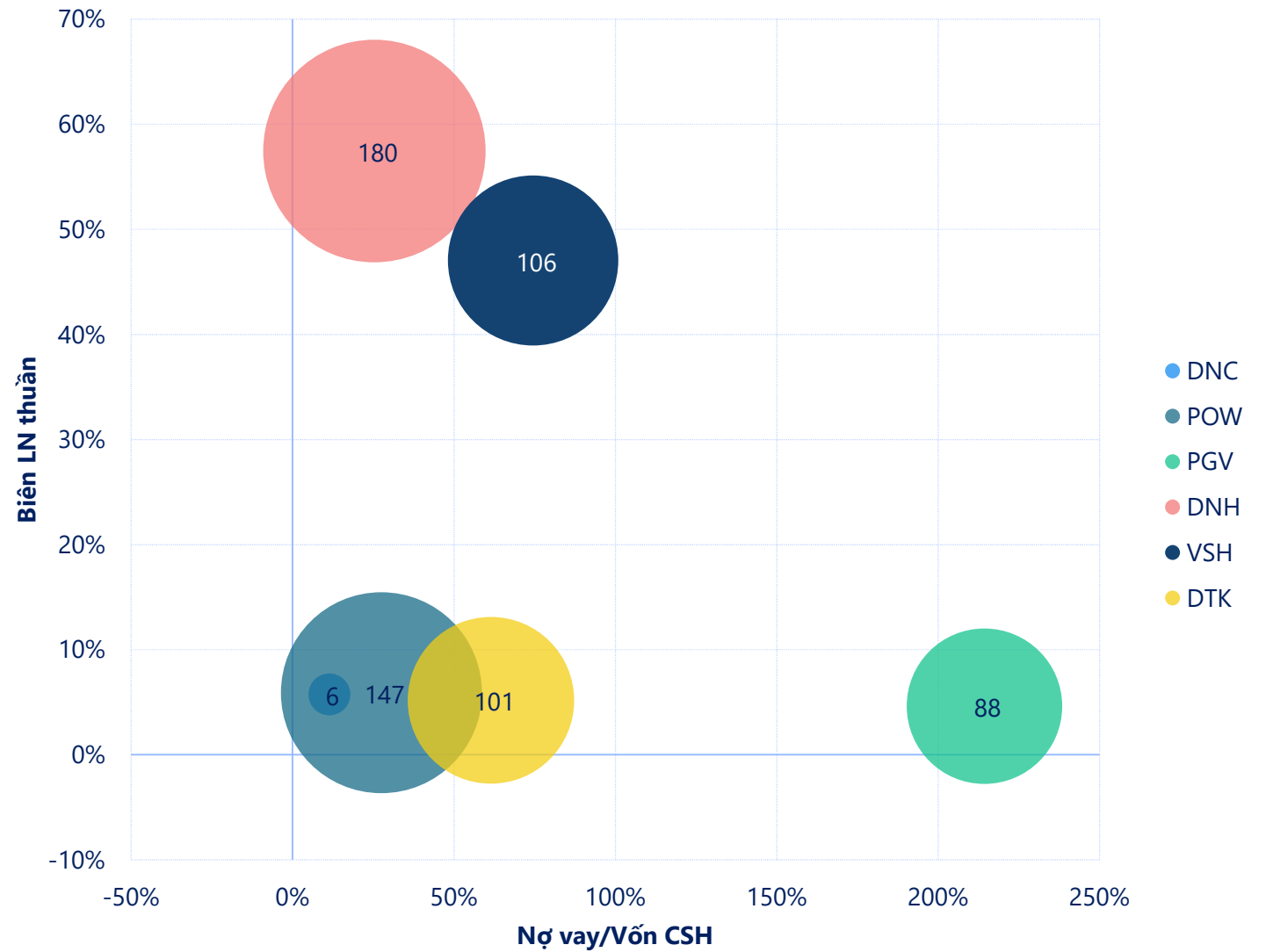
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)